

1 爱人 àiren	25 比方 bǐfang	49 尺子 chǐzi
2 案子 ànzi	26 鞭子 biānzi	50 虫子 chóngzi
3 巴结 bājie	27 扁担 biǎndan	51 绸子 chóuzi
4 巴掌 bāzhang	28 辫子 biànzi	52 出息 chūxi
5 把子 bǎzi	29 别扭 bièniu	53 除了 chule
6 把子 bàzi	30 饼子 bǐng zi	54 锄头 chútou
7 爸爸 bàba	31 脖子 bózi	55 畜生 chùsheng
8 白净 báijing	32 薄荷 bòhe	56 窗户 chuānghu
9 班子 bānzi	33 簸箕 bòji	57 窗子 chuāngzi
10 板子 bǎnzi	34 补丁 bǔding	58 锤子 chuízi
11 帮手 bāngshou	35 不由得 bùyóude	59 伺候 cìhou
12 梆子 bāngzi	36 步子 bùzi	60 刺猬 cìwei
13 膀子 bǎngzi	37 部分 bùfen	61 凑合 còuhe
14 棒槌 bàngchui	38 财主 cáizhu	62 村子 cūnzi
15 棒子 bàngzi	39 裁缝 cáifeng	63 耷拉 dāla
16 包袱 bāofu	40 苍蝇 cāngying	64 答应 dāying
17 包子 bāozi	41 差事 chāishi	65 打扮 dǎban
18 刨子 bàozi	42 柴火 cháihuo	66 打点 dǎdian
19 豹子 bàozǐ	43 肠子 chángzi	67 打发 dǎfa
20 杯子 bēizi	44 厂子 chǎngzi	68 打量 dǎliang
21 被子 bèizi	45 场子 chǎngzi	69 打算 dǎsuan
22 本事 běnshi	46 车子 chēzi	70 打听 dǎting
23 本子 běnzi	47 称呼 chēnghu	71 打招呼 dǎzhāohu
24 鼻子 bízi	48 池子 chízi	72 大方 dàfang

73 大爷 dàye	97 点心 diǎnxin	121 耳朵 ěrduo
74 大意 dàyi	98 点子 diǎnzi	122 贩子 fànzi
75 大夫 dàifu	99 调子 diàozi	123 房子 fángzi
76 带子 dài zi	100 碟子 diézi	124 废物 fèiwu
77 袋子 dài zi	101 钉子 dīngzi	125 份子 fènzi
78 单子 dānzi	102 东家 dōngjia	126 风筝 fēngzheng
79 耽搁 dānge	103 东西 dōngxi	127 疯子 fēngzi
80 耽误 dānwu	104 动静 dòngjing	128 福气 fúqi
81 胆子 dǎnzi	105 动弹 dòngtan	129 斧子 fǔzi
82 担子 dànzi	106 豆腐 dòufu	130 富余 fùyú
83 刀子 dāozi	107 豆子 dòuzi	131 盖子 gài zi
84 道士 dào shi	108 嘟囔 dūnang	132 甘蔗 gānzhe
85 稻子 dào zi	109 肚子 dǔzi	133 杆子 gānzi
86 灯笼 dēnglong	110 肚子 dùzi	134 杆子 gǎnzi
87 凳子 dèngzi	111 端详 duānxiang	135 干事 gànshi
88 提防 dīfang	112 缎子 duànzi	136 杠子 gàngzi
89 滴水 dīshui	113 队伍 duìwu	137 高粱 gāoliang
90 笛子 dízi	114 对付 duìfu	138 膏药 gāoyao
91 嘀咕 dígu	115 对头 duìtou	139 稿子 gǎozi
92 底子 dǐzi	116 对子 duìzi	140 告诉 gàosu
93 地道 dìdao	117 多么 duōme	141 疙瘩 gēda
94 地方 dìfang	118 哆嗦 duōsuo	142 哥哥 gēge
95 弟弟 dìdi	119 蛾子 ézi	143 胳膊 gēbo
96 弟兄 dìxiong	120 儿子 érzi	144 鸽子 gēzi

145 格子 gézi	169 闺女 guīnǚ	193 葫芦 húlu
146 个子 gèzi	170 鬼子 guǐzi	194 糊涂 hútu
147 根子 gēnzi	171 柜子 guìzi	195 护士 hùshi
148 跟头 gēntou	172 棍子 gùnzi	196 皇上 huángshang
149 工夫 gōngfu	173 果子 guǒzi	197 幌子 huǎngzi
150 弓子 gōngzi	174 哈欠 hāqian	198 活泼 huópo
151 公公 gōnggong	175 蛤蟆 háma	199 火候 huǒhou
152 功夫 gōngfu	176 孩子 háizi	200 伙计 huǒji
153 钩子 gōuzi	177 含糊 hánhu	201 机灵 jīling
154 姑姑 gūgu	178 汉子 hànzi	202 记号 jìhao
155 姑娘 gūniang	179 行当 hángdang	203 记性 jìxing
156 谷子 gǔzi	180 合同 hétong	204 夹子 jiāzi
157 骨头 gǔtou	181 和尚 héshang	205 家伙 jiāhuo
158 故事 gùshi	182 核桃 hétao	206 架势 jiàshi
159 寡妇 guǎfu	183 盒子 hézi	207 架子 jiàzi
160 褂子 guàzi	184 恨不得 hèn'bude	208 嫁妆 jiàzhuang
161 怪不得 guàibude	185 红火 hónghuo	209 尖子 jiānzi
162 怪物 guàiwu	186 猴子 hóuzi	210 茧子 jiǎnzi
163 关系 guānxi	187 后头 hòutou	211 剪子 jiǎnzi
164 官司 guānsi	188 厚道 hòudao	212 见识 jiànshi
165 棺材 guāncai	189 狐狸 húli	213 毫子 jiànzi
166 罐头 guàntou	190 胡萝卜 húluóbo	214 将就 jiāngjiu
167 罐子 guànzǐ	191 胡琴 húqín	215 交情 jiāoqing
168 规矩 guīju	192 胡子 húzi	216 饺子 jiǎozi

217 叫唤 jiàohuan	241 裤子 kùzi	265 里头 lǐtou
218 轿子 jiàozi	242 快活 kuàihuo	266 力气 lìqi
219 结实 jiēshi	243 筷子 kuàizi	267 厉害 lìhai
220 街坊 jiēfang	244 框子 kuàngzi	268 利落 lìluo
221 姐夫 jiěfu	245 阔气 kuòqi	269 利索 lìsuo
222 姐姐 jiějie	246 拉扯 lāche	270 例子 lìzi
223 戒指 jièzhi	247 喇叭 lǎba	271 栗子 lìzi
224 芥末 jièmò	248 喇嘛 lǎma	272 痢疾 lìjī
225 金子 jīnzi	249 来得及 láidejí	273 连累 liánlei
226 精神 jīngshen	250 篮子 lánzi	274 帘子 liánzi
227 镜子 jìngzi	251 懒得 lǎnde	275 凉快 liángkuai
228 舅舅 jiùjiu	252 榔头 lángtou	276 粮食 liángshi
229 橘子 júzi	253 浪头 làngtou	277 两口子 liǎngkǒuzi
230 句子 jùzi	254 唠叨 láodao	278 料子 liàozi
231 卷子 juǎnzi	255 老婆 lǎopo	279 林子 línzi
232 开通 kāitong	256 老实 lǎoshi	280 铃铛 língdang
233 靠得住 kàodezhù	257 老太太 lǎotàitai	281 翎子 língzi
234 咳嗽 késou	258 老头子 lǎotóuzi	282 领子 lǐngzi
235 客气 kèqi	259 老爷 lǎoye	283 溜达 liūda
236 空子 kòngzi	260 老爷子 lǎoyézi	284 聋子 lóngzi
237 口袋 kǒudai	261 老子 lǎozi	285 笼子 lóngzi
238 口子 kǒuzi	262 姥姥 lǎolao	286 炉子 lúzi
239 扣子 kòuzi	263 累赘 léizhui	287 路子 lùzi
240 窟窿 kūlong	264 篱笆 líba	288 轮子 lúnzi

289 啰唆 luōsuo	313 苗头 miáotou	337 拍子 pāizi
290 萝卜 luóbo	314 苗子 miáozi	338 牌楼 páilou
291 骡子 luózi	315 名堂 míngtang	339 牌子 páizi
292 骆驼 luòtuo	316 名字 míngzi	340 盘算 pánsuan
293 妈妈 māma	317 明白 míngbai	341 盘子 pánzi
294 麻烦 máfan	318 模糊 móhu	342 胖子 pàngzi
295 麻利 máli	319 蘑菇 mógu	343 孢子 páozi
296 麻子 mázi	320 木匠 mùjiang	344 袍子 páozi
297 马虎 mǎhu	321 木头 mùtou	345 盆子 pénzi
298 码头 mǎtou	322 那么 nàme	346 朋友 péngyou
299 买卖 mǎimai	323 奶奶 nǎinai	347 棚子 péngzi
300 麦子 màizi	324 难为 nánwei	348 皮子 pízi
301 馒头 mántou	325 脑袋 nǎodai	349 脾气 píqi
302 忙活 mánghuo	326 脑子 nǎozi	350 痞子 pǐzi
303 冒失 màoshi	327 能耐 néngnai	351 屁股 pìgu
304 帽子 màozi	328 你们 nǐmen	352 片子 piānzi
305 眉毛 méimao	329 念叨 niàndao	353 便宜 piányi
306 媒人 méiren	330 念头 niàntou	354 骗子 piànzi
307 妹妹 mèimei	331 娘家 niángjia	355 票子 piàozi
308 门道 méndao	332 镊子 nièzi	356 漂亮 piàoliang
309 眯缝 mīfeng	333 奴才 núcai	357 瓶子 píngzi
310 迷糊 míhu	334 女婿 nǚxu	358 婆家 pójia
311 面子 miànzi	335 暖和 nuǎnhuo	359 婆婆 pópo
312 苗条 miáotiao	336 疟疾 nüèji	360 铺盖 pūgai

361 欺负 qīfu	385 傻子 shǎzi	409 石榴 shíliu
362 旗子 qízi	386 扇子 shànzi	410 石头 shítou
363 前头 qiántou	387 商量 shāngliang	411 时辰 shíchén
364 钳子 qiánzi	388 晌午 shǎngwu	412 时候 shíhou
365 茄子 qiézi	389 上司 shàngsi	413 实在 shízai
366 亲戚 qīnqi	390 上头 shàngtou	414 拾掇 shíduo
367 勤快 qínkuai	391 烧饼 shāobing	415 使唤 shǐhuan
368 清楚 qīngchu	392 勺子 sháozi	416 世故 shìgu
369 亲家 qīngjia	393 少爷 shàoye	417 似的 shìde
370 曲子 qǔzi	394 哨子 shàozi	418 事情 shìqing
371 圈子 quānzi	395 舌头 shétou	419 试探 shìtan
372 拳头 quántou	396 舍不得 shěbude	420 柿子 shìzi
373 裙子 qúnzi	397 舍得 shěde	421 收成 shōucheng
374 热闹 rènao	398 身子 shēnzi	422 收拾 shōushi
375 人家 rénjia	399 什么 shénme	423 首饰 shǒushi
376 人们 rénmen	400 婶子 shēnzi	424 叔叔 shūshu
377 认识 rènshi	401 生意 shēngyi	425 梳子 shūzi
378 日子 rìzi	402 牲口 shēngkou	426 舒服 shūfu
379 褥子 rùzi	403 绳子 shéngzi	427 舒坦 shūtan
380 塞子 sāizi	404 师父 shīfu	428 疏忽 shūhu
381 嗓子 sǎngzi	405 师傅 shīfu	429 爽快 shuǎngkuai
382 嫂子 sāozi	406 虱子 shīzi	430 思量 sīliang
383 扫帚 sàozhou	407 狮子 shīzi	431 俗气 súqi
384 沙子 shāzi	408 石匠 shíjiang	432 算计 suànjì

433 岁数 suìshu	457 兔子 tùzi	481 瞎子 xiāzi
434 孙子 sūnzi	458 妥当 tuǒdang	482 匣子 xiázi
435 他们 tāmen	459 唾沫 tuòmo	483 下巴 xiàba
436 它们 tāmen	460 挖苦 wāku	484 吓唬 xiàhu
437 她们 tāmen	461 娃娃 wáwa	485 先生 xiānsheng
438 踏实 tāshi	462 袜子 wàzi	486 乡下 xiāngxia
439 台子 táizi	463 外甥 wàisheng	487 箱子 xiāngzi
440 太太 tàitai	464 外头 wàitou	488 相声 xiàngsheng
441 摊子 tānzi	465 晚上 wǎnshang	489 消息 xiāoxi
442 坛子 tánzi	466 尾巴 wěiba	490 小伙子 xiǎohuǒzi
443 毯子 tǎnzi	467 委屈 wěiqu	491 小气 xiǎoqi
444 桃子 táozi	468 为了 wèile	492 小子 xiǎozi
445 特务 tèwu	469 位置 wèizhi	493 笑话 xiàohua
446 梯子 tīzi	470 位子 wèizi	494 歇息 xiēxi
447 蹄子 tízi	471 温和 wēnhuo	495 蝎子 xiēzi
448 甜头 tiántou	472 蚊子 wénzi	496 鞋子 xiézi
449 挑剔 tiāoti	473 稳当 wěndang	497 谢谢 xièxie
450 挑子 tiāozi	474 窝囊 wōnang	498 心思 xīnsi
451 条子 tiáozi	475 我们 wǒmen	499 星星 xīngxing
452 跳蚤 tiàozao	476 屋子 wūzi	500 猩猩 xīngxing
453 铁匠 tiějiang	477 稀罕 xīhan	501 行李 xíngli
454 亭子 tíngzi	478 席子 xízi	502 行头 xíngtou
455 头发 tóufa	479 媳妇 xífu	503 性子 xìngzi
456 头子 tóuzi	480 喜欢 xǐhuan	504 兄弟 xiōngdi

505 休息 xiūxi	529 一辈子 yībèizi	553 眨巴 zhǎba
506 秀才 xiùcai	530 一揽子 yīlǎnzi	554 栅栏 zhàlan
507 秀气 xiùqi	531 衣服 yīfu	555 宅子 zháizi
508 袖子 xiùzi	532 衣裳 yīshang	556 寨子 zhàizi
509 靴子 xuēzi	533 椅子 yǐzi	557 张罗 zhāngluo
510 学生 xuésheng	534 意思 yìsi	558 丈夫 zhàngfu
511 学问 xuéwen	535 银子 yínzi	559 丈人 zhàngren
512 丫头 yātou	536 影子 yǐngzi	560 帐篷 zhàngpeng
513 鸭子 yāzi	537 应酬 yìngchou	561 帐子 zhàngzi
514 衙门 yámen	538 柚子 yòuzi	562 招呼 zhāohu
515 哑巴 yǎba	539 芋头 yùtou	563 招牌 zhāopai
516 胭脂 yānzhi	540 冤家 yuānjia	564 折腾 zhēteng
517 烟筒 yāntong	541 冤枉 yuānwang	565 这个 zhège
518 眼睛 yǎnjing	542 园子 yuánzi	566 这么 zhème
519 燕子 yànzi	543 院子 yuànzi	567 枕头 zhěntou
520 秧歌 yāngge	544 月饼 yuèbing	568 芝麻 zhīma
521 养活 yǎnghuo	545 月亮 yuèliang	569 知识 zhīshi
522 样子 yàngzi	546 云彩 yúncai	570 侄子 zhízi
523 吆喝 yāohe	547 运气 yùnqi	571 指甲 zhǐjia(zhǐjia)
524 妖精 yāojing	548 在乎 zàihu	572 指头 zhǐtou(zhítou)
525 钥匙 yàoshi	549 咱们 zánmen	573 种子 zhǒngzi
526 椰子 yēzi	550 早上 zǎoshang	574 珠子 zhūzi
527 爷爷 yéye	551 怎么 zěnmē	575 竹子 zhúzi
528 叶子 yèzi	552 扎实 zhāshi	576 主意 zhǔyi(zhú yi)

577 主子 zhǔzi

578 柱子 zhùzi

579 爪子 zhuǎzi

580 转悠 zhuànyou

581 庄稼 zhuāngjia

582 庄子 zhuāngzi

583 壮实 zhuàngshi

584 状元 zhuàngyuān

585 锥子 zhuīzi

586 桌子 zhuōzi

587 自在 zìzai

588 字号 zìhao

589 粽子 zòngzi

590 祖宗 zǔzong

591 嘴巴 zuǐba

592 作坊 zuōfang

593 琢磨 zuómo

594 做作 zuòzuo